

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLDD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty được đăng ký lần đầu số 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19/11/2003 và được thay đổi lần thứ 6 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 thay đổi lần thứ 06 ngày 02/04/2021 là 18.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: VNECO 8 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VNECO 8.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với mã chứng khoán là VE8.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10 đường Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Tống Đình Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)

##### Ban kiểm soát

Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hường	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Trần Ngọc Bái	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Phan Thanh Hoàng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2024)

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Công Diệu**  
**Giám đốc**

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 185/2024/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 được lập ngày 14/8/2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/6/2024 Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản Phải thu khách hàng với số tiền là 20.222.515.219 VND, Trả trước cho người bán là 14.957.645.561 VND, Phải thu ngắn hạn khác là 1.717.954.555 VND được trình bày chi tiết tại các Thuyết minh số 5.3, 5.4 và 5.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của các khoản công nợ trên tại ngày 30/6/2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

**Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán áp dụng, cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2024, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 9.113.590.912 VND. Đồng thời, Công ty có các khoản nợ quá hạn thanh toán gồm các khoản phải trả bảo hiểm là 2.348.914.895 VND, các khoản vay với tổng số dư là 54.043.425.924 VND (trong đó vay ngân hàng là 53.059.756.300 VND, vay Công ty Cổ phần MALBUE là 983.669.624 VND) và lãi vay quá hạn là 7.696.887.240 VND. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ 5.716.712.702 đồng. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2024 số tiền 23.149.879.641 VND dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 4.639.923.515 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán và kiểm toán viên khác với kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 14/8/2023.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kiểm toán viên khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 10/4/2024 về việc kiểm toán viên tiền nhiệm chưa có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu của Công ty TNHH Ecoplastics Solutions số tiền 18.595.771.229 VND đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng theo điều khoản của hợp đồng. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>90.418.838.146</b>	<b>100.101.594.855</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.148.473.610</b>	<b>738.147.886</b>
1. Tiền	111	5.1	1.148.473.610	738.147.886
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>11.527.784.190</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	11.527.784.190
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.489.871.898</b>	<b>43.456.171.126</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.921.172.420	24.038.953.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	15.019.236.561	14.967.645.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.911.572.126	5.811.681.712
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.362.109.209)	(1.362.109.209)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>42.737.864.656</b>	<b>44.276.248.439</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.737.864.656	44.276.248.439
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.627.982</b>	<b>103.243.214</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	6.407.200	6.407.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.653.705	96.836.014
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	6.567.077	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>4.942.205.527</b>	<b>5.759.100.726</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.842.398.517</b>	<b>5.452.193.727</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.584.921.517	4.194.716.727
- Nguyên giá	222		25.827.115.792	25.977.115.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.242.194.275)	(21.782.399.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.257.477.000	1.257.477.000
- Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>82.045.872</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	82.045.872
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>99.807.010</b>	<b>224.861.127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	99.807.010	224.861.127
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>95.361.043.673</b>	<b>105.860.695.581</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>100.000.967.188</b>	<b>104.783.906.394</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.532.429.058</b>	<b>104.315.368.264</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.797.457.502	9.719.320.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.539.483.543	7.967.154.375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	106.988.117	234.882.726
4. Phải trả người lao động	314		1.966.415.266	2.190.147.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	438.654.067	303.529.779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	16.041.206.425	11.373.729.040
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	60.640.925.924	72.525.306.325
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>468.538.130</b>	<b>468.538.130</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	468.538.130	468.538.130
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>(4.639.923.515)</b>	<b>1.076.789.187</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>(4.639.923.515)</b>	<b>1.076.789.187</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.149.879.641)	(17.433.166.939)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(17.433.166.939)	(5.591.012.284)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(5.716.712.702)	(11.842.154.655)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>95.361.043.673</b>	<b>105.860.695.581</b>

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng

Giám đốc

Nguyễn Công Diệu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	13.568.021.574	24.621.900.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		13.568.021.574	24.621.900.833
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	14.278.532.425	22.992.159.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(710.510.851)	1.629.740.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.995.450	274.949.752
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.374.527.462	2.781.366.589
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.374.527.462	2.781.366.589
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	555.416.450	1.734.774.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(5.614.459.313)	(2.611.450.528)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.6	102.253.389	64.168.357
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(102.253.389)	(64.168.357)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.716.712.702)	(2.675.618.885)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(5.716.712.702)	(2.675.618.885)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(3.176)	(1.486)

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Đăng

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.716.712.702)	(2.675.618.885)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		609.795.210	739.749.798
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.995.450)	(274.949.752)
- Chi phí lãi vay	06		4.374.527.462	2.781.366.589
- Các khoản điều chỉnh khác	07		82.045.872	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(676.339.608)	570.547.750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.973.085.540)	52.557.596.688
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.538.383.783	(6.357.429.190)
- Tăng giảm, các khoản phải trả	11		2.744.989.517	(47.285.036.952)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125.054.117	284.110.681
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.075.784)	(2.634.661.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		740.926.485	(2.864.872.132)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.527.784.190	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.995.450	296.114.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.553.779.640	296.114.710
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.390.000.000	50.989.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.274.380.401)	(51.406.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.884.380.401)	(417.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		410.325.724	(2.985.757.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	738.147.886	4.980.064.544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.148.473.610	1.994.307.122

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Đăng

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLDD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty được đăng ký lần đầu số 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19/11/2003 và được thay đổi lần thứ 6 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 thay đổi lần thứ 06 ngày 02/04/2021 là 18.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng*).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: VNECO 8 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VNECO 8.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với mã chứng khoán là VE8.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10 đường Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 07 người (tại ngày 31/12/2023 là 32 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình thủy lợi, công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp, giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê xe có động cơ, bán phụ tùng và các bộ phận trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới, đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Mối quan hệ	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Đơn vị trực thuộc của Công ty	Khu công nghiệp Tâm Thắng, huyện Cư Jú, tỉnh Đắk Nông.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Giả tục về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2024, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 9.113.590.912 VND. Đồng thời, Công ty có các khoản nợ quá hạn thanh toán gồm các khoản phải trả bảo hiểm là 2.348.914.895 VND, các khoản vay với tổng số dư là 54.043.425.924 VND (trong đó vay ngân hàng là 53.059.756.300 VND, vay Công ty Cổ phần MALBUE là 983.669.624 VND) và lãi vay quá hạn là 7.696.887.240 VND. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ 5.716.712.702 đồng. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2024 số tiền 23.149.879.641 VND dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 4.639.923.515 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Hội đồng Quản trị Công ty trình phương án chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 29/6/2024;
- Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động;

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 16
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm máy tính và Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Quyền sử dụng đất không thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

#### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí hỗ trợ, chiết khấu bán hàng: Trích trước dựa trên sản lượng đã tiêu thụ và đơn giá chiết khấu theo thỏa thuận với khách hàng;
- Chi phí lãi vay: Trích trước dựa trên dư nợ gốc, số ngày tính lãi, và lãi suất có hiệu lực tại thời điểm tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các hàng hoá trong lĩnh vực xây dựng.

#### **Doanh thu bán các hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

##### *Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; Không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.795.809	11.201.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.146.677.801	726.946.097
<b>Tổng</b>	<b>1.148.473.610</b>	<b>738.147.886</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	-	-	11.527.784.190	11.527.784.190
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.527.784.190</b>	<b>11.527.784.190</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH ECOPLASTICS SOLUTIONS	18.595.771.229	18.595.771.229
Phải thu các khách hàng khác	8.325.401.191	5.443.181.833
<b>Tổng</b>	<b>26.921.172.420</b>	<b>24.038.953.062</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh tại 7.1)</i>	<i>23.760.000</i>	<i>23.760.000</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	12.924.613.022	12.924.613.022
Công ty TNHH Xây dựng điện miền Tây Cao Bằng	814.922.349	814.922.349
Các đối tượng khác	1.279.701.190	1.228.110.190
<b>Tổng</b>	<b>15.019.236.561</b>	<b>14.967.645.561</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	5.657.770.703	-	5.557.880.289	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm biến áp 500 KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ110kV Krong buk - Buôn Ma Thuột	15.401.800	-	15.401.800	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	35.176.423	-	35.176.423	-
<b>Tổng</b>	<b>5.911.572.126</b>	<b>-</b>	<b>5.811.681.712</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i> <i>(Chi tiết Thuyết minh tại 7.1)</i>	<i>35.176.423</i>		<i>35.176.423</i>	

**5.6 Nợ xấu**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.362.109.209</b>	<b>-</b>	<b>1.362.109.209</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn dưới 01 năm</b>	<b>Quá hạn 01-02 năm</b>	<b>Quá hạn 02-03 năm</b>	<b>Quá hạn trên 03 năm</b>
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	-	-	-	372.167.609
Công ty CP Vận tải Vạn Xuân	-	-	-	979.941.600
Công ty TNHH MTV XD điện 3.5 Quảng Trị	-	-	-	10.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.362.109.209</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.158.447.638	-	2.307.614.812	-
Công cụ, dụng cụ	67.200.000	-	67.200.000	-
Chi phí SXKD dở dang	38.747.322.931	-	40.136.539.540	-
Thành phẩm	1.764.894.087	-	1.764.894.087	-
<b>Tổng</b>	<b>42.737.864.656</b>	<b>-</b>	<b>44.276.248.439</b>	<b>-</b>

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	9.798.041.850	10.336.819.580	5.784.163.452	58.090.910	25.977.115.792
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Giảm khác	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>9.798.041.850</b>	<b>10.186.819.580</b>	<b>5.784.163.452</b>	<b>58.090.910</b>	<b>25.827.115.792</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	8.918.884.826	8.220.858.004	4.584.565.325	58.090.910	21.782.399.065
Tăng trong kỳ	123.857.014	177.561.871	308.376.325	-	609.795.210
Khấu hao trong kỳ	123.857.014	177.561.871	308.376.325	-	609.795.210
Giảm trong kỳ	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Giảm khác	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>9.042.741.840</b>	<b>8.248.419.875</b>	<b>4.892.941.650</b>	<b>58.090.910</b>	<b>22.242.194.275</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2024	879.157.024	2.115.961.576	1.199.598.127	-	4.194.716.727
Số dư tại 30/6/2024	755.300.010	1.938.399.705	891.221.802	-	3.584.921.517

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 với giá trị là 13.750.434.830 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 13.900.434.830 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 với giá trị là 1.537.456.073 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 1.687.456.073 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>1.257.477.000</u>	<u>30.000.000</u>	<u>1.287.477.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	-	30.000.000	30.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>-</u>	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2024	<u>1.257.477.000</u>	-	<u>1.257.477.000</u>
Số dư tại 30/6/2024	<u>1.257.477.000</u>	-	<u>1.257.477.000</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là 1.257.477.000VND (Tại ngày 01/01/2024 là 1.257.477.000VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 30.000.000VND).

Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột với mục đích sử dụng là đất chuyên dùng lâu dài.

**5.10 Chi phí trả trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm xe	6.407.200	6.407.200
<b>b) Dài hạn</b>	99.807.010	224.861.127
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.232.175	39.945.019
Lãi mua hàng trả chậm	66.045.353	113.289.474
Chi phí sửa chữa TSCĐ	30.529.482	71.626.634
<b>Tổng</b>	<u>106.214.210</u>	<u>231.268.327</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.11 Phải trả người bán**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.797.457.502</b>	<b>12.797.457.502</b>	<b>9.719.320.438</b>	<b>9.719.320.438</b>
Công ty TNHH 15-8	1.615.109.601	1.615.109.601	1.615.109.601	1.615.109.601
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	596.784.481	596.784.481	897.414.760	897.414.760
Công ty TNHH Gia Phát Quy Nhơn	858.808.133	858.808.133	937.199.986	937.199.986
Công ty TNHH Đầu Tư TM Đức Khải	3.387.793.970	3.387.793.970	-	-
Các đối tượng khác	6.338.961.317	6.338.961.317	6.269.596.091	6.269.596.091
<b>b. Dài hạn</b>	<b>468.538.130</b>	<b>468.538.130</b>	<b>468.538.130</b>	<b>468.538.130</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	468.538.130	468.538.130	468.538.130	468.538.130
<b>Tổng</b>	<b>13.265.995.632</b>	<b>13.265.995.632</b>	<b>10.187.858.568</b>	<b>10.187.858.568</b>

Trong đó:

<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết Thuyết minh tại 7.1)	<b>1.810.374.981</b>	<b>1.810.374.981</b>	<b>1.988.317.180</b>	<b>1.988.317.180</b>
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	3.109.548.795	2.974.548.795
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	381.686.233	365.518.892
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.292.318.350	1.691.092.723
Điện lực Đắk Lắk	210.070.458	487.127.458
Các đối tượng khác	1.045.859.707	948.866.507
<b>Tổng</b>	<b>7.539.483.543</b>	<b>7.967.154.375</b>

Trong đó:

<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> (Chi tiết Thuyết minh tại 7.1)	<b>3.109.548.795</b>	<b>2.974.548.795</b>
--	----------------------	----------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>234.882.726</b>	<b>1.110.385.482</b>	<b>1.238.280.091</b>	<b>106.988.117</b>
Thuế GTGT	4.202.452	1.087.177.965	1.091.380.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.458.614	-	-	41.458.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.707.885	-	-	46.707.885
Tiền thuế đất	123.692.157	-	123.692.157	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.821.618	20.207.517	20.207.517	18.821.618
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>6.567.077</b>	<b>-</b>	<b>6.567.077</b>
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	175.436	-	175.436
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	6.391.641	-	6.391.641

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	115.492.096	115.492.096
Chi phí thuê đất	322.215.209	187.090.921
Chi phí phải trả khác	946.762	946.762
<b>Tổng</b>	<b>438.654.067</b>	<b>303.529.779</b>

**5.15 Phải trả khác**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	187.294.471	179.673.471
Bảo hiểm xã hội	2.345.854.656	2.744.334.660
Bảo hiểm y tế	2.118.627	53.046.361
Bảo hiểm thất nghiệp	941.612	45.507.652
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.025	2.351.025
Phải trả về tạm ứng	3.041.237.199	3.157.445.199
Phải trả khác	10.461.408.835	5.191.370.672
<i>Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam</i>	<i>1.945.455.053</i>	<i>1.679.626.774</i>
<i>Lãi chậm thanh toán phải trả</i>	<i>7.696.887.240</i>	<i>3.426.269.398</i>
<i>Lãi phải trả khác</i>	<i>60.583.561</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>758.482.981</i>	<i>85.474.500</i>
<b>Tổng</b>	<b>16.041.206.425</b>	<b>11.373.729.040</b>

Trong đó:

<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>1.945.455.053</b>	<b>1.679.626.774</b>
---------------------------------------	----------------------	----------------------

(Chi tiết Thuyết minh tại 7.1)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt NamMẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/6/2024 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>60.598.789.223</b>	<b>60.598.789.223</b>	<b>1.390.000.000</b>	<b>13.274.380.401</b>	<b>72.483.169.624</b>	<b>72.483.169.624</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	24.568.000.000	24.568.000.000	-	-	24.568.000.000	24.568.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh (3)	28.449.619.599	28.449.619.599	-	11.550.380.401	40.000.000.000	40.000.000.000
Các đối tượng cá nhân (2)	6.597.500.000	6.597.500.000	1.390.000.000	1.724.000.000	6.931.500.000	6.931.500.000
Công ty Cổ phần MALBLUE (4)	983.669.624	983.669.624	-	-	983.669.624	983.669.624
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.136.701</b>	<b>42.136.701</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.136.701</b>	<b>42.136.701</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (5)	42.136.701	42.136.701	-	-	42.136.701	42.136.701
<b>Tổng</b>	<b>60.640.925.924</b>	<b>60.640.925.924</b>	<b>1.390.000.000</b>	<b>13.274.380.401</b>	<b>72.525.306.325</b>	<b>72.525.306.325</b>

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	24.610.136.701	3.778.275.335	24.568.000.000	1.906.466.639
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.449.619.599	3.857.300.990	40.000.000.000	1.519.802.759
Công ty Cổ phần MALBLUE	983.669.624	61.310.915	-	-
<b>Tổng</b>	<b>54.043.425.924</b>	<b>7.696.887.240</b>	<b>64.568.000.000</b>	<b>3.426.269.398</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**  
Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

**(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk**

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/717952/HDTD ngày 31/05/2022 với hạn mức 60.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 30.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh, mở L/C là 30.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn vay: Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2023.

Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này:

Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDDB ngày 05/06/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021

Số dư tại ngày 30/06/2024: 24.568.000.000 VND.

**(2) Vay ngắn hạn cá nhân**

Số hợp đồng: Các hợp đồng thu xếp vốn giữa Công ty với các cá nhân;

Mục đích vay: Vay phục vụ thi công công trình xây lắp điện

Thời hạn vay: Cho đến ngày 31/12/2023;

Lãi suất vay: Tùy vào từng hợp đồng sẽ có mức lãi suất khác nhau;

Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;

Số dư tại ngày 30/06/2024: 6.931.500.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**  
Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,  
thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

**(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-VNECO8 ngày 12/05/2022 với hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay.

Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 12/5/2022 đến hết ngày 12/5/2023

Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng /Giấy nhận nợ.

1) Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

2) Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn: bên vay phải trả lãi trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

3) Lãi suất chậm trả lãi: Trường hợp bên vay không trả đầy đủ và đúng hạn bất kỳ khoản tiền lãi nào theo Hợp đồng này thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT908-VNECO 8 ngày 13/05/2021

Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04/2021/HĐTC BĐS/NHCT908-VNECO 8 ngày 05/11/2021

Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 03/2021/HĐTC BĐS/NHCT908-VNECO 8 ngày 05/11/2021

Và các văn bản sửa đổi bổ sung khác (nếu có)

Số dư tại ngày 30/06/2024: 28.449.619.599 VND

Hình thức đảm bảo tiền vay:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

**(4) Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Malblue**

Số hợp đồng: Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2023/HĐTXV/MBL-VE8 ngày 27/07/2023 với số tiền thu xếp vốn 5.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vào vốn lưu động đang thiếu hụt để đẩy nhanh tiến độ các công trình: ĐZ 110kV Phù Mỹ - Mỹ Thành - Phù Cát - An Nhơn.

Thời hạn nhận thu xếp vốn Trong thời hạn 8 tháng kể từ ngày chuyển tiền

Lãi suất vay: 12,5%/năm

Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

Số dư tại ngày 30/06/2024: 983.669.624 VND.

**(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk**

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2019/717952/HĐTD ngày 28/01/2019 với số tiền vay 640.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô tải (có cần cầu) mới 100%, nhãn hiệu MAZ

Thời hạn vay: 60 tháng (đến hết ngày 28/01/2024).

Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/01/ và 01/07 hàng năm.

Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này

Số dư tại ngày 30/06/2024: 42.136.701 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	18.000.000.000	509.956.126	(5.591.012.284)	12.918.943.842
Lỗ trong năm trước	-	-	(11.842.154.655)	(11.842.154.655)
Số dư tại 31/12/2023	18.000.000.000	509.956.126	(17.433.166.939)	1.076.789.187
Số dư tại 01/01/2024	18.000.000.000	509.956.126	(17.433.166.939)	1.076.789.187
Lỗ trong kỳ này	-	-	(5.716.712.702)	(5.716.712.702)
Số dư tại 30/6/2024	18.000.000.000	509.956.126	(23.149.879.641)	(4.639.923.515)

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Stt	Đối tượng	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
		VND	Tỷ lệ (%)	Cổ phần	VND	Tỷ lệ (%)	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	55,93%	1.006.809	10.068.090.000	55,93%	1.006.809
2	Các cổ đông khác	7.931.910.000	44,07%	793.191	7.931.910.000	44,07%	793.191
	<b>Tổng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.800.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.800.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn góp tại đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu thương mại	-	17.783.055.791
Doanh thu bán thành phẩm	86.812.000	696.760.910
Doanh thu hợp đồng xây lắp	13.364.413.011	6.033.915.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	116.796.563	108.168.909
<b>Tổng</b>	<b>13.568.021.574</b>	<b>24.621.900.833</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh 7.1)</i>	-	10.029

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn thương mại	-	17.728.277.433
Giá vốn bán thành phẩm	149.167.174	831.710.641
Giá vốn hợp đồng xây lắp	14.035.825.949	4.365.138.021
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	93.539.302	67.033.821
<b>Tổng</b>	<b>14.278.532.425</b>	<b>22.992.159.916</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.995.450	274.949.752
<b>Tổng</b>	<b>25.995.450</b>	<b>274.949.752</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	4.374.527.462	2.781.366.589
<b>Tổng</b>	<b>4.374.527.462</b>	<b>2.781.366.589</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	387.222.817	1.304.081.208
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.350.149	43.618.333
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.880.460	83.729.404
Chi phí bằng tiền khác	51.963.024	299.345.663
<b>Tổng</b>	<b>555.416.450</b>	<b>1.734.774.608</b>

**6.6 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<i>Chi phí khác</i>		
Xử lý số dư Chi phí SXKD dở dang	82.045.872	-
Các khoản bị phạt hành chính	20.207.517	64.168.357
<b>Tổng</b>	<b>102.253.389</b>	<b>64.168.357</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(102.253.389)</b>	<b>(64.168.357)</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.610.901	6.903.070.134
Chi phí nhân công	503.362.631	3.010.151.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.795.210	739.749.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.798.415.877	2.739.265.085
Chi phí khác bằng tiền	71.547.647	503.472.534
<b>Tổng</b>	<b>13.444.732.266</b>	<b>13.895.708.910</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(5.716.712.702)</b>	<b>(2.675.618.885)</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>		
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	4.394.734.979	2.380.170.362
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	20.207.517	64.168.357
<i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	4.374.527.462	2.316.002.005
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1.321.977.723)</b>	<b>(295.448.523)</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(5.716.712.702)	(2.675.618.885)
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.716.712.702)	(2.675.618.885)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(3.176)</b>	<b>(1.486)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

**b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Công Diệu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Võ Quang	Trưởng BKS	-	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hường	Nguyên Thành viên BKS	-	12.000.000
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên BKS	-	12.000.000

**c. Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	130.192.000	66.201.989
Ông Đỗ Chiến Thắng	Nguyên Phó Giám đốc	-	43.871.429
Ông Đặng Phương	Nguyên Phó Giám đốc	-	45.063.720
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên HĐQT	29.806.000	35.904.964
Bà Nguyễn Thị Bích Hường	Nguyên Thành viên BKS	-	40.863.301
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên BKS	-	33.771.301



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>
<b>Giao dịch bán</b>		-	<b>10.029</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	10.029
<b>Giao dịch mua</b>		<b>81.376.000</b>	<b>313.556.880</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết với Công ty mẹ	81.376.000	267.566.880
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	45.990.000
<b>Giao dịch khác</b>		<b>47.244.121</b>	<b>72.036.954</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	47.244.121	72.036.954

**e. Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>23.760.000</b>	<b>23.760.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Công ty cùng Công ty mẹ	23.760.000	23.760.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>35.176.423</b>	<b>35.176.423</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Công ty cùng Công ty mẹ	35.176.423	35.176.423
<b>Phải trả người bán</b>		<b>1.810.374.981</b>	<b>1.988.317.180</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	631.586.481	897.414.760
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết với Công ty mẹ	591.746.608	503.860.528
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Công ty cùng Công ty mẹ	118.503.762	118.503.762
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	468.538.130	468.538.130
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.945.455.053</b>	<b>1.679.626.774</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	1.945.455.053	1.679.626.774
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>3.109.548.795</b>	<b>2.974.548.795</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	3.109.548.795	2.974.548.795

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.2. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng

Giám đốc

Nguyễn Công Diệu

